

Số: 163 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai  
Mã chứng khoán: DLG  
Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: (84-269) 3748 367  
Fax: (84-269) 3747 366  
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Kiên  
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: (84-269) 3748 367  
Fax: (84-269) 3747 366  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2018;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ soát xét 6 tháng năm 2018;
- Công văn số 163/2018/CV-DLGL ngày 29/8/2018 về việc giải trình LNST 6 tháng năm 2018 giảm so với 6 tháng năm 2017, chênh lệch KQKD trước và sau soát xét 6 tháng năm 2018, vấn đề nhấn mạnh trên Báo cáo soát xét 6 tháng năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2018 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2018;
- BCTC riêng lẻ soát xét 6 tháng năm 2018;
- Công văn số 163/2018/CV-DLGL ngày 29/8/2018.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**  
**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 52





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

**Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** 2.850.578.150.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018:** 2.850.578.150.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0269.3748367
- Fax: (84) 0269.3747366
- Email: [duclong@duclonggroup.com](mailto:duclong@duclonggroup.com)
- Website: [www.duclonggroup.com](http://www.duclonggroup.com)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mũ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 76 người. Trong đó cán bộ quản lý 17 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                           |            |  |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Bùi Pháp            | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2017                               |
| • Ông Phạm Anh Hùng       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017                               |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017                               |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017                               |
| • Ông Đào Đức Hạnh        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018                                   |
| • Ông Jaegyun Kim         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018                                   |
| • Ông Paul Anthony Murphy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018                                   |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017<br>Miễn nhiệm ngày 23/06/2018 |

### Ban Kiểm soát

- |                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/05/2017                               |
| • Ông Võ Sỹ Việt       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017                               |
| • Bà Đặng Thị Hà       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/06/2018                               |
| • Ông Trần Cao Châu    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2017<br>Miễn nhiệm ngày 30/03/2018 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                         |                   |  |
|-------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/04/2018                               |
| • Ông Phạm Anh Hùng     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014<br>Miễn nhiệm ngày 01/04/2018 |
| • Ông Phạm Minh Việt    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010                               |
| • Ông Trần Văn Phương   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/06/2017                               |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/02/2018
		Miễn nhiệm ngày 01/04/2018
• Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
		Miễn nhiệm ngày 31/01/2018
• Ông Trần Cao Châu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018
• Bà Vũ Thị Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/07/2013
		Miễn nhiệm ngày 01/04/2018

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2018





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 936/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 15/08/2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 52.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 8, khoản nợ phải thu Tập đoàn XDCE, Thủy lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào liên quan đến Hợp đồng hợp tác số 0062/HĐHT/2014 ngày 04/11/2014 về việc hợp tác xây dựng 05 cây cầu bê tông từ bản Lăng Khăng đến bản Pạc Nậm Phạ Năng, Huyện Bua Lạ Pha, Tỉnh Khăm Muôn, Lào tại thời điểm 30/06/2018 là 136.947.625.974 đồng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng thì Tập đoàn XDCE, Thủy lợi, XNK, Daohuensong& Công

ty TNHH ĐTPPT MTV Lào sẽ thanh toán khoản nợ trên cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai khi được Chủ dự án (Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Khăm Muôn, Lào) thanh toán. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy SN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.663.606.375.896</b>	<b>2.468.319.525.049</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53.862.810.812</b>	<b>319.083.897.459</b>
1. Tiền	111	5	22.032.232.522	307.530.522.954
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	31.830.578.290	11.553.374.505
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>279.782.472.041</b>	<b>279.039.106.073</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b	15.782.472.041	15.039.106.073
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.032.620.452.229</b>	<b>1.569.780.891.492</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	498.655.560.926	348.052.027.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	356.162.401.637	350.008.431.968
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	1.087.185.395.584	783.966.247.124
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	117.032.094.567	101.568.086.119
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(26.415.000.485)	(13.813.901.271)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>297.156.503.836</b>	<b>300.159.954.423</b>
1. Hàng tồn kho	141		297.156.503.836	300.159.954.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>184.136.978</b>	<b>255.675.602</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	12.518.938	2.241.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		171.618.040	253.433.935
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.661.551.472.255</b>	<b>2.818.697.882.567</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>337.962.119.327</b>	<b>667.765.973.664</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	336.344.705.663	666.529.200.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	11b	1.617.413.664	1.236.773.664
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>239.385.420.212</b>	<b>256.824.903.575</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	226.875.764.586	231.329.403.876
- Nguyên giá	222		266.568.714.352	266.459.623.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.692.949.766)	(35.130.219.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	12.509.655.626	25.495.499.699
- Nguyên giá	228		12.791.956.115	25.770.535.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(282.300.489)	(275.035.571)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>17</b>	<b>189.654.030.286</b>	<b>192.265.146.376</b>
- Nguyên giá	231		221.143.992.644	221.143.992.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.489.962.358)	(28.878.846.268)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

<b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>237.308.532.403</b>	<b>210.408.364.726</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	237.308.532.403	210.408.364.726
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.654.461.581.334</b>	<b>1.487.881.375.431</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	7c	1.683.729.642.500	1.511.390.502.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7c	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7c	1.500.000.000	2.700.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7c	(59.668.827.166)	(55.109.893.069)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.779.788.693</b>	<b>3.552.118.795</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	2.779.788.693	3.552.118.795
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.325.157.848.151</b>	<b>5.287.017.407.616</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.273.403.729.028</b>	<b>2.232.069.655.038</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.453.600.557.305</b>	<b>1.350.574.749.898</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	176.600.911.157	216.531.011.802
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	220.124.799.833	88.297.604.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	31.144.789.017	47.839.245.014
4. Phải trả người lao động	314		1.817.596.409	810.148.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	112.135.073.445	101.091.642.227
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	98.181.819	122.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	135.405.452.644	131.170.641.479
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	772.581.117.789	765.263.593.636
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.692.635.192	(551.864.808)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>819.803.171.723</b>	<b>881.494.905.140</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	24b	4.090.000.000	4.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	815.713.171.723	877.494.905.140
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.051.754.119.123</b>	<b>3.054.947.752.578</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.051.754.119.123</b>	<b>3.054.947.752.578</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	50.510.908.328	50.510.908.328
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	144.468.623.836	147.662.257.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		143.262.257.291	96.638.747.830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.206.366.545	51.023.509.461
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.325.157.848.151</b>	<b>5.287.017.407.616</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	29	410.358.065.279	615.509.974.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		410.358.065.279	615.509.974.073
4. Giá vốn hàng bán	11	30	389.848.246.430	578.517.256.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>20.509.818.849</b>	<b>36.992.717.833</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	60.261.300.068	87.867.461.361
7. Chi phí tài chính	22	32	69.360.152.597	87.955.669.487
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		64.499.209.812	70.210.572.998
8. Chi phí bán hàng	25	33a	439.099.058	152.924.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33b	24.961.929.563	14.493.761.657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>(13.990.062.301)</b>	<b>22.257.823.233</b>
11. Thu nhập khác	31	34	20.019.788.219	24.276.699.325
12. Chi phí khác	32	35	1.348.296.346	460.634.595
13. Lợi nhuận khác	40		<b>18.671.491.873</b>	<b>23.816.064.730</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>4.681.429.572</b>	<b>46.073.887.963</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	3.475.063.027	9.743.688.891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>1.206.366.545</b>	<b>36.330.199.072</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Trung Kiên

Trần Cao Châu

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		558.157.173.687	586.248.017.586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(470.412.032.968)	(560.048.165.943)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.529.130.013)	(5.680.590.081)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	22, 24, 32	(59.807.933.986)	(86.936.262.832)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	21	(15.248.323.504)	(5.107.908.122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.721.056.273	36.454.938.196
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.248.514.725)	(6.601.054.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.632.294.764</b>	<b>(41.671.025.863)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15, 16, 17, 18	(5.468.531.581)	(10.824.017.376)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	14.846.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7, 10	(562.552.710.554)	(1.038.263.814.369)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7, 10	504.518.056.431	934.285.419.535
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7	(199.507.960.000)	(504.284.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	49.272.160.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11, 31	42.533.644.970	98.255.004.139
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(220.477.500.734)</b>	<b>(456.713.208.071)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	549.132.850.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	25	998.628.651.747	571.639.618.209
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(1.054.004.767.512)	(604.274.702.376)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(55.376.115.765)</b>	<b>516.497.765.833</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(265.221.321.735)</b>	<b>18.113.531.899</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6, 7	319.083.897.459	79.370.179.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		235.088	136.521
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>53.862.810.812</b>	<b>97.483.847.780</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Trung Kiên

Trần Cao Châu

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 30 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất sảm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mũ cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 5 đơn vị trực thuộc (trong đó: 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 03 đơn vị hạch toán báo số), 08 Công ty con và 05 Công ty liên kết gồm:

Danh sách đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai.

Danh sách các Công ty con

- Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đồng Phú Hưng;
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đăk Nông;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Gia Lai;
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Mass Noble Investment Limited;
- Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng.

Danh sách các Công ty liên kết

- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời DLG Ninh Thuận.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	07

### 4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

C.T.T.  
KẾ TOÁN  
C  
- TP. P



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào biên bản nghiệm thu giữa các bên;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón: Không chịu thuế;
  - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	Ngoại tệ	30/06/2018	Ngoại tệ	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		12.899.259.634		10.636.664.764
- Tiền gửi ngân hàng		9.132.972.888		296.893.858.190
+ VND		9.079.116.546		295.699.220.566
+ USD	2.353,26 #	53.856.342	52.708,05 #	1.194.637.624
<b>Cộng</b>		<b>22.032.232.522</b>		<b>307.530.522.954</b>

## 6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Gia Lai (*)	31.830.578.290	11.553.374.505
<b>Cộng</b>	<b>31.830.578.290</b>	<b>11.553.374.505</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh		
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	264.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>264.000.000.000</b>	<b>264.000.000.000</b>

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng). Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Theo đó, Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (*)	15.782.472.041	15.782.472.041	15.039.106.073	15.039.106.073
<b>Cộng</b>	<b>15.782.472.041</b>	<b>15.782.472.041</b>	<b>15.039.106.073</b>	<b>15.039.106.073</b>

(\*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

Tại ngày 30/06/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Công ty đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.
- (ii) Các Công ty hoạt động đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của các Công ty: Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai, Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai. Cổ phiếu của các công ty cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	101.675.302.456	106.022.939.647
Tập đoàn XDCĐ, Thủy lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPPT MTV Lào (*)	136.947.625.974	136.947.625.974
Lê Ngọc Minh	130.500.000.000	-
Các đối tượng khác	129.532.632.496	105.081.461.931
<b>Cộng</b>	<b>498.655.560.926</b>	<b>348.052.027.552</b>

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác số 0062/HĐHT/2014 ngày 04/11/2014 về việc hợp tác xây dựng 05 cây cầu bê tông từ bản Lăng Khăng đến bản Pạc Nậm Phạ Năng, Huyện Bua Lạ Pha, Tỉnh Khăm Muôn, Lào là 136.947.625.974 đồng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng thì Tập đoàn XDCĐ, Thủy lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPPT MTV Lào sẽ thanh toán khoản nợ trên cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai khi được Chủ Dự án (Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Khăm Muôn, Lào) thanh toán. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ này.

### Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	101.675.302.456	106.022.939.647
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	606.250.000	468.027.000
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	12.675.948.572	12.283.108.866
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	477.820.250	2.082.861.250
<b>Cộng</b>		<b>115.435.321.278</b>	<b>120.856.936.763</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Công nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	34.473.277.298	82.780.440.848
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	75.100.000.000	75.100.000.000
Công ty Shine Profit Development Limited	114.953.880.301	149.558.353.025
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	88.000.000.000	-
Các đối tượng khác	43.635.244.038	42.569.638.095
<b>Cộng</b>	<b><u>356.162.401.637</u></b>	<b><u>350.008.431.968</u></b>

**Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	88.000.000.000	-
Công ty Shine Profit development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited	114.953.880.301	149.558.353.025
<b>Cộng</b>		<b><u>202.953.880.301</u></b>	<b><u>149.558.353.025</u></b>

A00100  
 CÔNG  
 T. N.  
 M T O A N  
 A  
 AU.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Phải thu về cho vay****a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
<b>Cho vay ngắn hạn</b>	<b>1.083.525.910.144</b>	<b>782.615.035.676</b>
DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC (a)	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (b)	11.425.521.807	11.425.521.807
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên (c)	24.076.811.975	23.537.198.548
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản ĐLGL (d)	9.950.000.000	6.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (e)	196.968.574.966	329.186.785.439
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	-	1.350.000.000
Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên (f)	55.064.263.000	70.422.063.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (g)	201.848.254.700	55.152.530.363
Công ty TNHH ĐTXD CB Phước Hoàng Long (h)	6.075.305.774	-
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Đồng Phú Hưng (i)	13.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (j)	260.892.525.000	-
Nguyễn Tuấn Vũ (k)	252.233.000	18.310.703.000
Trần Thị Như Hạnh (k)	34.115.464.419	14.303.333.000
Nguyễn Thị Anh Thư (k)	16.417.542.000	19.800.000.000
Hồ Thị Mỹ Trinh (k)	77.456.579.288	68.241.249.288
Nguyễn Văn Bằng (k)	14.000.000.000	14.000.000.000
Bùi Thị Sang (k)	11.700.000.000	11.700.000.000
Đào Anh Tuấn (k)	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Bá Bắc (k)	12.500.000.000	12.500.000.000
Nguyễn Tân Tiến (k)	74.443.732.634	87.958.279.650
Lê Thị Cẩm Dung (k)	14.855.000.000	14.855.000.000
Bùi Thị Bình (k)	3.500.000.000	3.500.000.000
Nguyễn Thanh Lâm (k)	26.511.730.000	-
Nguyễn Thị Hoa	-	2.000.000.000
<b>Cho mượn ngắn hạn (l)</b>	<b>3.659.485.440</b>	<b>1.351.211.448</b>
Công ty Liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	1.145.485.440
Lê Văn Thu	2.500.000.000	-
Các đối tượng khác	14.000.000	205.726.008
<b>Cộng</b>	<b>1.087.185.395.584</b>	<b>783.966.247.124</b>

(a) Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.581 đồng, tính đến thời điểm hiện nay toàn bộ khoản nợ này đã đến và quá hạn thanh toán.

(b) Cho Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng cho mượn vốn số 01/MV/2016 ngày 01/01/2016, thời hạn cho vay 18 tháng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2017 với lãi suất 0,5%/năm, khoản nợ này đã đến hạn thanh toán.

(c) Cho Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên vay theo Hợp đồng cho mượn vốn số 01B/2016/HĐVV ngày 08/01/2016, Phụ lục hợp đồng số 01B/PLHĐ ngày 05/06/2017 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 28/03/2018, thời hạn cho mượn đến ngày 20/03/2019 với lãi suất 1,5%/năm và được điều chỉnh từ ngày 01/07/2017 là 6%/năm.

(d) Cho Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 11/HĐVV-ĐLGL ngày 28/11/2017, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 15/04/2018, thời hạn cho vay đến 15/04/2019 với lãi suất 7%/năm. Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(e) Cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 07/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 21/03/2017, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 20/03/2018, thời hạn cho vay đến ngày 20/03/2019 với lãi suất 7%/năm.

(f) Cho Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 08/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 05/07/2017, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.

(g) Cho Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 06A/HĐVV-DLGL ngày 28/03/2017 và Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV-DLGL ngày 01/01/2017, thời hạn cho vay 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm; Hợp đồng cho vay vốn số 12/2017/HDDVV-DLGL ngày 31/12/2017, số tiền 16.698.622.453 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 với lãi suất 7%/năm và Hợp đồng cho vay vốn số 017/HĐVV-DLGL ngày 05/04/2018, số tiền cho vay 170 tỷ đồng, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.

(h) Cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2018/PHL ngày 09/01/2018, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 6%/năm.

(i) Cho Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đồng Phú Hưng vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2018/HĐVV ngày 20/03/2018, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.

(j) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo hợp đồng số 06/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 14/02/2017, thời hạn cho vay 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2019 là 260.892.525.000 đồng.

(k) Cho các cá nhân vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất cho vay từ 6% - 9,5%/năm.

(l) Cho các Công ty mượn tiền không tính lãi theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

**b. Dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
<b>Cho vay dài hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	264.392.525.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (1)	2.388.660.663	59.670.000.000
Nguyễn Thanh Tâm (2)	80.000.000.000	279.600.630.000
Nguyễn Tân Tiến (3)	44.666.045.000	44.666.045.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (4)	18.200.000.000	18.200.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku (5)	191.090.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>336.344.705.663</b>	<b>666.529.200.000</b>

(1) Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng & Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012/HĐVV-DLGL ngày 02/10/2013, thời hạn cho vay từ ngày 17/01/2012 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay theo thông báo từng lần của Ngân hàng Sacombank. Số tiền cho vay là 149.175.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2019 là 0 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(2) Cho ông Nguyễn Thanh Tâm vay theo hợp đồng vay vốn số 03A/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 02/02/2017, thời hạn cho vay là 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm, hạn mức cho vay là 313.000.000.000 đồng. Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 25/12/2017 gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 30/09/2018 đến ngày 30/09/2019, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2019 là 0 đồng.

(3) Cho ông Nguyễn Tân Tiến vay theo hợp đồng vay vốn số 02/2016/HĐVV-ĐLGL ngày 05/04/2016, thời hạn cho vay là 18 tháng từ ngày 05/04/2016 đến ngày 05/10/2017 với lãi suất 9,5%/năm. Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/10/2016 gia hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ 31/01/2018 đến ngày 31/12/2019, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2019 là 0 đồng.

(4) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01//VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Số tiền cho vay là 20.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2019 là 1.800.000.000 đồng.

(5) Cho Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 30/06/2019 là 0 đồng.

Tất cả các khoản cho vay này đều không có tài sản đảm bảo.

**c. Phải thu về cho các bên liên quan vay**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
<b>Cho vay</b>		<b>220.418.574.966</b>	<b>335.586.785.439</b>
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	196.968.574.966	329.186.785.439
Công ty TNHH SX – TM – DV Đồng Phú Hưng	Công ty con	13.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con	9.950.000.000	6.400.000.000
<b>Cho mượn</b>		<b>6.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết	6.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>220.424.574.966</b>	<b>335.586.785.439</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	593.364.920	-	795.522.881	-
Phải thu về lãi cho vay	105.253.712.420	(1.892.248.085)	88.277.192.486	(974.653.388)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	38.857.367.045	-	34.119.526.582	-
- DNTN DL Lữ hành & ĐT Xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	13.677.047.200	-	12.730.194.454	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ ĐLGL	2.189.358.756	(917.594.697)	2.189.358.756	-
- Nguyễn Tân Tiến	22.469.266.802	-	16.522.740.586	-
- Các đối tượng khác	27.086.019.229	-	21.740.718.720	-
Tạm ứng	4.065.848.239	(67.479.236)	5.163.286.506	(67.479.236)
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Phải thu khác	6.988.031.188	(2.720.170.228)	7.200.946.446	(1.962.145.407)
<b>Cộng</b>	<b>117.032.094.567</b>	<b>(4.679.897.549)</b>	<b>101.568.086.119</b>	<b>(3.004.278.031)</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.617.413.664	-	1.236.773.664	-
<b>Cộng</b>	<b>1.617.413.664</b>	<b>-</b>	<b>1.236.773.664</b>	<b>-</b>

**c. Phải thu khác là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	8.157.443.166	130.631.972
Công ty TNHH SX – TM – DV Đồng Phú Hưng	Công ty con	370.136.986	-
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con	304.624.125	38.461.111
<b>Cộng</b>		<b>8.832.204.277</b>	<b>169.093.083</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Dự phòng phải thu khó đòi

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	26.415.000.485	13.813.901.271
- Từ 3 năm trở lên	9.362.871.851	8.190.119.933
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.890.365.904	3.251.843.342
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.806.098.303	2.071.826.522
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	3.355.664.427	300.111.474
<b>Cộng</b>	<b>26.415.000.485</b>	<b>13.813.901.271</b>

#### b. Nợ xấu

	30/06/2018			
	Nợ đã quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	11.469.382.473	4.080.181.878		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	6.066.356.099	3.033.178.049	Từ 1 - 2 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	3.464.870.300	1.039.461.090	Từ 1 - 2 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	1.404.494.374	7.542.739	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	6.351.737.366	525.263.058		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Công ty TNHH Cao Su Anh Quốc	912.000.000	161.100.000	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	3.949.737.366	364.163.058	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu về cho vay	19.397.893.388	10.878.465.355		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	2.340.600.090	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	11.425.521.807	8.537.865.265	Từ 6 tháng đến 1 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu khác	8.608.475.545	3.996.057.232		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	3.285.358.961	2.367.764.264	Từ 6 tháng đến 2 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	1.463.826.197	1.221.336.277	Từ 6 tháng đến 2 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Nguyễn Đình Trạc	902.400.615	270.720.184	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	584.121.690	136.236.507	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
<b>Cộng</b>	<b>45.894.968.008</b>	<b>19.479.967.523</b>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2018				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.938.156.074	115.128.389		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Các đối tượng khác	1.404.494.374	115.128.389	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	4.928.377.704	624.293.623		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	3.438.377.704	624.293.623	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu về cho vay	7.972.371.581	3.289.860.107		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	3.289.860.107	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	3.722.590.387	785.791.592		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Nguyễn Đình Trạc	902.400.615	275.720.185	Từ 2-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	419.434.408	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	447.421.690	90.636.999	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
<b>Cộng</b>	<b>18.628.974.982</b>	<b>4.815.073.711</b>		

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc của khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**13. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.158.362.418	-	3.133.562.061	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.457.236.255	-	17.696.353.578	-
Thành phẩm	2.636.743.527	-	3.334.448.948	-
Thành phẩm bất động sản	19.332.309.132	-	19.332.309.132	-
Hàng hóa	259.571.852.504	-	256.663.280.704	-
<b>Cộng</b>	<b>297.156.503.836</b>	<b>-</b>	<b>300.159.954.423</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018.
- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (19.332.309.132 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.518.938	2.241.667
<b>Cộng</b>	<b>12.518.938</b>	<b>2.241.667</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.691.100.420	2.237.106.237
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.088.688.273	1.315.012.558
<b>Cộng</b>	<b>2.779.788.693</b>	<b>3.552.118.795</b>

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	238.208.739.066	11.172.554.390	14.595.666.484	539.858.200	1.942.805.303	266.459.623.443
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	109.090.909	-	109.090.909
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>238.208.739.066</b>	<b>11.172.554.390</b>	<b>14.595.666.484</b>	<b>648.949.109</b>	<b>1.942.805.303</b>	<b>266.568.714.352</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	14.985.074.407	7.512.217.983	12.048.666.333	388.332.439	195.928.405	35.130.219.567
Khấu hao trong kỳ	3.831.746.780	358.201.922	247.226.388	27.590.907	97.964.202	4.562.730.199
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>18.816.821.187</b>	<b>7.870.419.905</b>	<b>12.295.892.721</b>	<b>415.923.346</b>	<b>293.892.607</b>	<b>39.692.949.766</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	223.223.664.659	3.660.336.407	2.547.000.151	151.525.761	1.746.876.898	231.329.403.876
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>219.391.917.879</b>	<b>3.302.134.485</b>	<b>2.299.773.763</b>	<b>233.025.763</b>	<b>1.648.912.696</b>	<b>226.875.764.586</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 206.674.403.047 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 17.268.076.101 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	25.452.851.270	317.684.000	25.770.535.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	12.978.579.155	-	12.978.579.155
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.474.272.115</b>	<b>317.684.000</b>	<b>12.791.956.115</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	275.035.571	275.035.571
Khấu hao trong kỳ	-	7.264.918	7.264.918
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>282.300.489</b>	<b>282.300.489</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	25.452.851.270	42.648.429	25.495.499.699
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.474.272.115</b>	<b>35.383.511</b>	<b>12.509.655.626</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 12.474.272.115 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 256.340.000 đồng.

### 17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	145.360.574.671	221.143.992.644
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>75.783.417.973</b>	<b>145.360.574.671</b>	<b>221.143.992.644</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số đầu kỳ	-	28.878.846.268	28.878.846.268
Khấu hao trong kỳ	-	2.611.116.090	2.611.116.090
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>31.489.962.358</b>	<b>31.489.962.358</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	116.481.728.403	192.265.146.376
<b>Số đánh giá lại cuối kỳ</b>	<b>75.783.417.973</b>	<b>113.870.612.313</b>	<b>189.654.030.286</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 189.654.030.286 đồng.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 2.453.507.160 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.
- Quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 1A, Dự án Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá 9.063.000.000 đồng, diện tích 6.360 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng thuê hoạt động. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

### 18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	171.301.017.058	166.687.563.209
Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	7.830.152.600	1.194.189.772
Dự án chăn nuôi bò	45.611.729.416	29.960.978.416
Các công trình xây dựng khác	855.832.600	855.832.600
<b>Cộng</b>	<b>237.308.532.403</b>	<b>210.408.364.726</b>

(\*) Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công Thương. Tuy nhiên, ngày 25/10/2017, Tập đoàn đã có Công văn số 258/CV-DLG xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

### 19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	16.081.097.841	21.634.645.393
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	32.217.246.000
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	28.984.310.409	34.984.310.409
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	22.764.032.498	55.349.625.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	17.635.180.000	-
Các đối tượng khác	60.419.044.409	72.345.185.000
<b>Cộng</b>	<b>176.600.911.157</b>	<b>216.531.011.802</b>

### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	17.635.180.000	-
<b>Cộng</b>		<b>17.635.180.000</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	62.073.981.000	50.028.561.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (*)	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	86.340.814.545	3.563.779.420
Công ty CP CP BOT và BT Đức Long Gia lai	12.219.817.130	11.769.817.130
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	20.181.049.754	-
Các đối tượng khác	27.128.337.404	10.754.647.437
<b>Cộng</b>	<b><u>220.124.799.833</u></b>	<b><u>88.297.604.987</u></b>

(\*) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng số 01/HDCNCP ngày 31/12/2015 về việc mua cổ phần của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai.

**Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	62.073.981.000	50.028.561.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	1.879.771.330
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	12.219.817.130	11.769.817.130
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Công ty con của Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	86.340.814.545	3.563.779.420
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	1.117.640.008	-
<b>Cộng</b>		<b><u>161.752.252.683</u></b>	<b><u>67.241.928.880</u></b>

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	17.978.395.773	5.476.051.533	10.358.370.590	13.096.076.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.654.885.300	3.475.063.027	15.248.323.504	16.881.624.823
Thuế thu nhập cá nhân	46.527.576	12.770.485	-	59.298.061
Thuế tài nguyên	99.914.400	-	-	99.914.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	941.826.045	1.142.789.257	1.096.919.485	987.695.817
Các loại thuế, phí khác	117.695.920	109.483.280	207.000.000	20.179.200
<b>Cộng</b>	<b><u>47.839.245.014</u></b>	<b><u>10.216.157.582</u></b>	<b><u>26.910.613.579</u></b>	<b><u>31.144.789.017</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí của công trình xây lắp	109.774.872.944	98.288.450.430
Trích trước lãi vay	1.227.143.143	1.636.634.439
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.166.557.358
<b>Cộng</b>	<b>112.135.073.445</b>	<b>101.091.642.227</b>

### 23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê mặt bằng	98.181.819	122.727.273
<b>Cộng</b>	<b>98.181.819</b>	<b>122.727.273</b>

### 24. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	533.275.718	476.558.870
Lãi vay phải trả	133.091.185.963	128.901.476.617
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	37.132.513	48.747.542
<b>Cộng</b>	<b>135.405.452.644</b>	<b>131.170.641.479</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.090.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.090.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Phải trả khác là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	8.714.121.789	7.701.171.412
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	585.512.718	3.491.935.477
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	4.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>13.299.634.507</b>	<b>11.193.106.889</b>

**25. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	516.176.769.096	393.542.182.747	462.055.350.312	447.663.601.531
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.248.000.000	48.213.000.000	48.213.000.000	42.248.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	240.905.140.000	148.710.000.000	148.705.140.000	240.910.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	85.000.000.000	53.200.000.000	53.200.000.000	85.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông - CN TPHCM	45.000.000.000	44.999.336.367	79.237.336.367	10.762.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	53.490.416.380	68.350.000.000	96.583.173.945	25.257.242.435
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	41.443.462.370	-	23.700.000.000	17.743.462.370
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	8.089.750.346	30.069.846.380	12.416.700.000	25.742.896.726
Các khoản mượn bằng tiền	24.247.840.480	605.468.769.000	444.527.830.000	185.188.779.480
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	343.861.504	-	111.000.000	232.861.504
- Phan Đình Trung	23.000.000.000	97.000.000.000	103.000.000.000	17.000.000.000
- Phạm Mai Linh	-	167.210.000.000	-	167.210.000.000
- Các đối tượng khác	903.978.976	341.258.769.000	341.416.830.000	745.917.976
Vay dài hạn đến hạn trả	88.464.484.060	62.311.339.918	13.421.587.200	137.354.236.778
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	5.000.000.000	1.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	28.300.000.000	15.000.000.000	3.750.000.000	39.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	5.587.254.400	4.190.440.800	2.793.627.200	6.984.068.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	52.221.309.660	37.942.939.118	5.700.000.000	84.464.248.778
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355.920.000	177.960.000	177.960.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	136.374.500.000	-	134.000.000.000	2.374.500.000
<b>Cộng</b>	<b>765.263.593.636</b>	<b>1.061.322.291.665</b>	<b>1.054.004.767.512</b>	<b>772.581.117.789</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	472.778.238.529	-	13.421.587.200	459.356.651.329
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	49.783.000.000	-	1.000.000.000	48.783.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	160.289.858.000	-	3.750.000.000	156.539.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	57.967.764.400	-	2.793.627.200	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	203.993.066.129	-	5.700.000.000	198.293.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	744.550.000	-	177.960.000	566.590.000
Trái phiếu thường	629.555.650.671	911.906.501	134.382.300.000	496.085.257.172
<b>Cộng</b>	<b>1.102.333.889.200</b>	<b>911.906.501</b>	<b>147.803.887.200</b>	<b>955.441.908.501</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	88.464.484.060			137.354.236.778
- Trái phiếu phát hành đến hạn	136.374.500.000			2.374.500.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>877.494.905.140</b>			<b>815.713.171.723</b>

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
  - Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
  - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
  - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
  - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

✓ **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch theo các hợp đồng:**

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Các khoản vay mượn bằng tiền		43.000.704.805	94.933.878.750
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	17.743.462.370	41.443.462.370
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	25.257.242.435	53.490.416.380
<b>Cộng</b>		<b>43.000.704.805</b>	<b>94.933.878.750</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Trái phiếu thường phát hành

30/06/2018

	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	4.561.099.797	364.042.270.503	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	261.786.669	131.668.486.669	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
<b>Cộng</b>	<b>500.374.500.000</b>	<b>9.112.129.294</b>	<b>4.822.886.466</b>	<b>496.085.257.172</b>	

01/01/2018

	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.908.523.298	363.389.694.004	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.211.000.000	2.456.667	131.791.456.667	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	2.386.675.206	134.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
<b>Cộng</b>	<b>634.374.500.000</b>	<b>11.116.504.500</b>	<b>6.297.655.171</b>	<b>629.555.650.671</b>	

### 27. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328		6.196.436.959	99.238.747.830	2.457.391.393.117
Tăng trong kỳ	549.134.730.000	-	1.381.231	-	51.023.509.461	600.159.620.692
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	1.381.231	-	2.600.000.000	2.603.261.231
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>2.850.578.150.000</b>	<b>50.510.908.328</b>	<b>-</b>	<b>6.196.436.959</b>	<b>147.662.257.291</b>	<b>3.054.947.752.578</b>
Số dư tại 01/01/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328		6.196.436.959	147.662.257.291	3.054.947.752.578
Tăng trong kỳ	-	-	21.324.004	-	1.206.366.545	1.227.690.549
Giảm trong kỳ	-	-	21.324.004	-	4.400.000.000	4.421.324.004
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>2.850.578.150.000</b>	<b>50.510.908.328</b>	<b>-</b>	<b>6.196.436.959</b>	<b>144.468.623.836</b>	<b>3.051.754.119.123</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	2.850.578.150.000	2.301.443.420.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	549.134.730.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.850.578.150.000	2.850.578.150.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

### c. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.815	285.057.815
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	285.057.815	285.057.815
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	285.057.815
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.815	285.057.815
- Cổ phiếu phổ thông	285.057.815	285.057.815
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	147.662.257.291	99.238.747.830
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.206.366.545	36.330.199.072
Phân phối lợi nhuận	4.400.000.000	2.600.000.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	4.400.000.000	2.600.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.400.000.000	2.600.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>144.468.623.836</b>	<b>132.968.946.902</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN2018 ngày 23/06/2018.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	2.353,26	52.708,05
Nợ khó đòi đã xử lý	1.064.648.999	1.064.648.999
- <i>Vachetti Giuseppe S.P.A</i>	636.431.769	636.431.769
- Các đối tượng khác	428.217.230	428.217.230

### 29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	3.009.982.907	11.386.003.799
Doanh thu bán phân bón	147.649.782.014	90.416.140.000
Doanh thu công trình xây dựng	48.704.409.883	209.281.411.667
Doanh thu bán linh kiện điện tử	87.181.744.386	161.169.528.522
Doanh thu cho thuê tài sản	3.390.008.822	3.612.581.553
Doanh thu bán hàng hóa (đá, đậu nành...)	119.422.735.000	138.419.100.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	999.402.267	1.225.208.332
<b>Cộng</b>	<b>410.358.065.279</b>	<b>615.509.974.073</b>

### 30. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	2.688.897.028	9.846.364.820
Giá vốn bán phân bón	140.718.475.922	88.705.517.000
Giá vốn công trình xây dựng	39.394.664.583	182.234.177.448
Giá vốn bán linh kiện điện tử	84.657.269.620	157.252.378.304
Giá vốn cho thuê tài sản	2.893.663.867	3.177.876.272
Giá vốn bán hàng hóa (đá, đậu nành...)	118.598.026.278	136.704.628.160
Giá vốn cung cấp dịch vụ	897.249.132	596.314.236
<b>Cộng</b>	<b>389.848.246.430</b>	<b>578.517.256.240</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.826.336.911	50.063.918.428
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	35.936.660.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.036.000	207.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	188.603.153	1.659.612.933
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	21.324.004	-
<b>Cộng</b>	<b>60.261.300.068</b>	<b>87.867.461.361</b>

### 32. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	37.306.303.311	42.284.370.864
Lãi trái phiếu	26.281.000.000	26.875.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	112.452.650	929.816.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.735.883
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	4.558.934.097	15.137.172.685
Phí phát hành trái phiếu	911.906.501	1.051.202.134
Chi phí tài chính khác	189.556.038	1.676.371.907
<b>Cộng</b>	<b>69.360.152.597</b>	<b>87.955.669.487</b>

### 33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân công	44.980.000	45.845.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.335.000	39.375.000
Các khoản khác	317.784.058	67.704.817
<b>Cộng</b>	<b>439.099.058</b>	<b>152.924.817</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân công	3.416.795.165	3.324.069.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.195.038	2.287.628.519
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.601.099.214	2.069.977.080
Các khoản khác	6.152.840.146	6.812.086.242
<b>Cộng</b>	<b>24.961.929.563</b>	<b>14.493.761.657</b>

### 34. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	20.019.473.495	24.276.699.325
Các khoản khác	314.724	-
<b>Cộng</b>	<b>20.019.788.219</b>	<b>24.276.699.325</b>

### 35. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Phạt thuế (*)	1.221.620.997	-
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	54.676.861	402.588.751
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	71.998.488	58.045.844
<b>Cộng</b>	<b>1.348.296.346</b>	<b>460.634.595</b>

(\*) Là tiền phạt thuế theo Quyết định số 215/QĐ-CT ngày 05/04/2018 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.681.429.572	46.073.887.963
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	11.285.590.436	2.644.556.492
Điều chỉnh tăng	11.531.950.440	2.851.826.492
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	-	1.735.883
- Chi phí tiền chậm nộp	1.276.297.858	402.588.751
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	10.255.652.582	2.447.501.858
Điều chỉnh giảm	246.360.004	207.270.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	225.036.000	207.270.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	21.324.004	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.967.020.008	48.718.444.455
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.475.063.027</b>	<b>9.743.688.891</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.193.404.002	9.743.688.891
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	281.659.025	-

### 37. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.980.096	3.579.142.269
Chi phí nhân công	7.187.857.274	7.041.678.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.732.038.975	6.103.548.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.071.004.520	188.317.014.587
Chi phí khác bằng tiền	1.605.420.936	2.161.801.896
<b>Cộng</b>	<b>50.360.301.801</b>	<b>207.203.186.143</b>

### 38. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thu hồi các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	2.353,26	52.708,05
Phải thu khách hàng		
- USD	236.830,13	116.057,92
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Công ty đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 7a. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	176.600.911.157	-	176.600.911.157
Chi phí phải trả	112.135.073.445	-	112.135.073.445
Vay và nợ thuê tài chính	772.581.117.789	815.713.171.723	1.588.294.289.512
Phải trả khác	134.872.176.926	4.090.000.000	138.962.176.926
<b>Cộng</b>	<b>1.196.189.279.317</b>	<b>819.803.171.723</b>	<b>2.015.992.451.040</b>

  

<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	216.531.011.802	-	216.531.011.802
Chi phí phải trả	101.091.642.227	-	101.091.642.227
Vay và nợ thuê tài chính	765.263.593.636	877.494.905.140	1.642.758.498.776
Phải trả khác	130.694.082.609	4.000.000.000	134.694.082.609
<b>Cộng</b>	<b>1.213.580.330.274</b>	<b>881.494.905.140</b>	<b>2.095.075.235.414</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.862.810.812	-	53.862.810.812
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.782.472.041	-	15.782.472.041
Phải thu khách hàng	491.266.360.331	-	491.266.360.331
Phải thu về cho vay	1.078.665.967.551	336.344.705.663	1.415.010.673.214
Phải thu khác	108.353.828.015	1.617.413.664	109.971.241.679
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.011.931.438.750</b>	<b>338.982.119.327</b>	<b>2.350.913.558.077</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	319.083.897.459	-	319.083.897.459
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	346.228.999.867	-	346.228.999.867
Phải thu về cho vay	779.283.735.650	666.529.200.000	1.445.812.935.650
Phải thu khác	93.468.000.818	1.236.773.664	94.704.774.482
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.817.103.739.867</b>	<b>669.985.973.664</b>	<b>2.487.089.713.531</b>

**39. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Đồng Phú Hưng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Mass Noble Investment Limited	Công ty con
Công ty Shine Profit development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn

0010  
 CÔNG  
 T. N  
 TỐÁN  
 HẬU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>Doanh thu cho thuê tài sản</b>	<b>3.150.008.822</b>	<b>3.612.581.554</b>
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	818.181.818	818.181.818
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	-	27.272.730
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	218.181.816	218.181.818
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	768.000.000	768.000.000
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	1.345.645.188	1.780.945.188
<b>Doanh thu xây lắp</b>	<b>47.598.725.338</b>	<b>85.342.566.588</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	21.113.422.727	47.670.421.818
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	26.485.302.611	37.672.144.770
<b>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</b>	<b>259.621.267.014</b>	<b>224.787.325.000</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	-	107.900.000
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	249.863.577.014	224.679.425.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	9.757.690.000	-
<b>Cộng</b>	<b>310.370.001.174</b>	<b>313.742.473.142</b>

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>			
Công ty Shine Profit development Limited	Mua linh kiện điện tử	84.657.269.620	157.252.378.304
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Thuê tài sản	190.909.092	190.909.092
	Mua khoản đầu tư	217.331.180.000	-
<b>Các giao dịch khác</b>			
Công ty TNHH SX – TM – DV Đồng Phú Hưng	Lãi cho vay	370.136.986	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay	8.026.811.194	4.977.148.692
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay	266.163.014	-
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	1.012.950.377	2.102.546.303
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Lãi vay phải trả	1.030.631.966	1.630.119.377
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	225.036.000	207.270.000

### c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lương Ban Tổng Giám đốc	216.000.000	131.444.444

0707  
IG TY  
.H.H  
VÀ KẾ  
- TP. P



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 40. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

Stt	Tên Công ty	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư VND	Trong đó: Công ty cam kết góp:		Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 30/06/2018 VND	Vốn góp thiếu VND
			Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND		
<b>I. Các Công ty con</b>		<b>2.181.562.401.456</b>		<b>1.871.520.785.508</b>	<b>1.727.611.635.508</b>	<b>143.909.150.000</b>
1.	Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng	200.000.000.000	98,79%	197.573.800.000	197.573.800.000	-
2.	Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	601.000.000.000	84,03%	505.000.000.000	505.000.000.000	-
3.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	250.000.000.000	70,60%	176.500.000.000	176.500.000.000	-
4.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60,00%	162.000.000.000	149.734.060.000	12.265.940.000
5.	Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long GL	360.500.000.000	99,86%	360.000.000.000	247.627.090.000	112.372.910.000
6.	Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	1.979.700.000	19.270.300.000
7.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	155.000.000.000	88,00%	136.400.000.000	136.400.000.000	-
8.	Công ty Mass Noble Investment Limited	320.062.401.456	97,73%	312.796.985.508	312.796.985.508	-
<b>II. Các Công ty liên kết</b>		<b>170.241.000.000</b>		<b>45.504.200.000</b>	<b>20.592.200.000</b>	<b>24.912.000.000</b>
1.	Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	60.000.000.000	33,33%	20.000.000.000	20.000.000.000	-
2.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng GT Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
3.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
4.	Công ty CP DLG CY Việt Nam	2.280.000.000	40,00%	912.000.000	-	912.000.000
5.	Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	90.000.000.000	20,00%	18.000.000.000	-	18.000.000.000
<b>III. Các Công ty đầu tư dài hạn</b>		<b>114.000.000.000</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>
1.	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
2.	Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	102.000.000.000	1,00%	1.020.000.000	1.020.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.465.803.401.456</b>		<b>1.918.524.985.508</b>	<b>1.749.703.835.508</b>	<b>168.821.150.000</b>

### 41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Trung Kiên  
Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng  
  
Trần Cao Châu

Người lập biểu  
  
Trần Thị Tinh Tú